

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26/11/2021

V/v Ly hôn; Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà và ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 và thụ lý bổ sung số 212A/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc Ly hôn, Kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn C, sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Chị L, sinh ngày 30/10/1976.

Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan).

Địa chỉ cư trú: Đường K, khóm 8, phường S, khu Q, thành phố Đ, tỉnh Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: Số 90A P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trịnh Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị L quen nhau khi anh C đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, hai bên tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 23/11/2012 tại UBND tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng 3-4 tháng thì chị L về Đài Loan làm việc, anh C vẫn ở Việt Nam, thỉnh thoảng vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Do

chị L là người gốc Việt nên một năm chị L về thăm gia đình 01 lần và thời gian ở Việt Nam hai vợ chồng chung sống cùng nhau ở nhà bố mẹ đẻ chị L. Từ năm 2018 sau khi bố mẹ chị L chết thì chị L không về Việt Nam nữa. Anh C nhiều lần khuyên chị L về Việt Nam định cư để vợ chồng cùng chung sống nhưng chị L không đồng ý. Anh C cũng không thể sang Đài Loan đoàn tụ với chị L được nên dần dần vợ chồng không còn liên lạc. Đến nay anh C xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu kiện đòi tài sản: Anh và chị L đã thống nhất số tiền anh phải trả chị L là 99.000.000đ và anh đã trả đủ số tiền này, người đại diện theo ủy quyền của chị L đã có đơn xin rút yêu cầu đòi tài sản.

Về chi phí tố tụng: Anh C tự nguyện chịu cả chi phí dịch thuật, công chứng, chi phí ủy thác tư pháp, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị L và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C từng chung sống với nhau tại Đài Loan. Sau khi anh C bị trục xuất thì chị L vì tình nghĩa nên về Việt Nam đăng ký kết hôn cùng anh C vào ngày 23/11/2012 tại Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, chị L vẫn đi lại giữa Đài Loan và Việt Nam, chỉ có 02 năm gần đây tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp nên chị L không về Việt Nam nhưng vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Tuy nhiên đến nay nếu anh C xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với điều kiện anh C phải trả số tiền đã vay của chị.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu kiện đòi tài sản: Chị L yêu cầu anh C có trách nhiệm trả cho chị L số tiền anh C đã vay là 257.759.000đ. Tuy nhiên sau đó hai bên đã thỏa thuận và thống nhất số tiền anh C phải trả là 99.000.000đ, anh C đã trả đủ nên người đại diện theo ủy quyền của chị L là bà D đã có đơn xin rút yêu cầu đòi tài sản.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt và đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý, trong quá trình chuẩn bị xét xử đến phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký Tòa án và các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho anh Trịnh Văn C

được ly hôn chị L; đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị L. Anh C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định; trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Anh Trịnh Văn C có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị L có quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) hiện đang ở Đài Loan; chị L yêu cầu Tòa án buộc anh C trả chị số tiền đã vay. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Đơn đề nghị và yêu cầu phản tố của chị L đều được dịch sang tiếng Việt Nam, được công chứng, chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự nên căn cứ khoản 2 Điều 478 BLTTDS, công nhận văn bản trên là hợp pháp.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều có đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị L tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian thì chị L quay về Đài Loan còn anh C ở Việt Nam, hằng năm chị L vẫn về Việt Nam thăm gia đình. Anh C cho rằng từ năm 2018 chị L không về Việt Nam nữa, anh C cũng không sang Đài Loan được, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về định hướng cuộc sống nên dần dần không còn liên lạc. Chị L trình bày chị không về Việt Nam 02 năm do dịch Covid-19, tuy nhiên chị kết hôn với anh C chỉ vì tình nghĩa. Thấy rằng anh C và chị L mỗi người ở một quốc gia khác nhau, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, không còn tình cảm vợ chồng và không có khả năng đoàn tụ, anh C yêu cầu ly hôn thì chị L cũng đồng ý. Vì vậy cần chấp nhận cho anh C được ly hôn với chị L là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh C và chị L xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[4] Về yêu cầu kiện đòi tài sản: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị L yêu cầu Tòa án buộc anh C phải trả số tiền anh C đã vay của chị là 257.759.000đ. Sau đó hai bên đã thỏa thuận và thống nhất số tiền anh C phải trả là 99.000.000đ và anh C đã trả đủ. Ngày 09/11/2021 bà D – người đại diện theo ủy quyền của chị L có đơn trình bày chị L xin rút yêu cầu kiện đòi tài sản. Xét thấy việc chị L rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc

nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị L. Chị L không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung này.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Anh C là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chị L tự nguyện rút yêu cầu kiện đòi tài sản nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Anh C tự nguyện chịu cả chi phí ủy thác tư pháp, dịch thuật công chứng, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 273, khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trịnh Văn C được ly hôn chị L.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án phân yêu cầu của chị L về việc buộc anh C trả cho chị L số tiền 257.759.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng). Chị L không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung này.

3. Về án phí:

- Anh Trịnh Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0004777 ngày 11/11/2020. Anh C đã nộp đủ án phí.

- Trả cho chị L 6.444.000đ (Sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai AA/2020/0004271 ngày 12/10/2021 (do bà Nguyễn Thị D nhận thay).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải
Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu tòa.

(ĐÃ KÝ)

BÙI ĐĂNG HUY

